

Bản án số: 295/2024/DS-PT

Ngày: 23 - 9 - 2024

“V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình.

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Bằng;

2. Bà Nguyễn Thị Hạnh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thê - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 193/2024/TLPT-DS ngày 16/7/2024, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2024/DS-ST ngày 23/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 247/2024/QĐ-PT, ngày 15/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 267/2024/QĐ-PT ngày 09/9/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở hiện nay: Thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Đỗ Văn B và bà Trần Thị Thanh H; cùng địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đều có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Đỗ Thị H1; địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị H1: Ông Phạm Văn T; địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Phạm Văn T và bị đơn ông Đỗ Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Văn T, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị H1 trình bày có nội dung như sau:*

Do mối quan hệ làm ăn, quen biết nhau nên ông Phạm Văn T có cho gia đình ông Đỗ Văn B vay tiền 04 lần, cụ thể:

Lần 01: Ngày 26/8/2023, ông B vay số tiền 500.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 2.000đ/1.000.000đ/ngày. Đến ngày 04/9/2023, ông B đã chuyển khoản trả đủ gốc 500.000.000 đồng và 11.000.000 đồng tiền lãi của 10 ngày (từ ngày 26/8/2023 đến 04/9/2023), khoản tiền này đã thanh toán xong nên không đề cập.

Lần 02: Ngày 16/7/2023 âm lịch (31/8/2023 dương lịch) ông B vay số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 2.000đ/1.000.000đ/ngày, nếu không đúng hạn thì chịu 1,5%/tháng, khi chuyển khoản thể hiện thời hạn vay 07 ngày. Ngày 05/9/2023, ông B chuyển khoản trả trước 10.000.000 đồng tiền lãi để xin khất lại, nên hai bên có viết giấy vay nợ ghi thời hạn vay là 20 ngày, khi sắp đến hạn ông B chưa có tiền trả nên ngày 18/9/2023 hai bên có nhắn tin thỏa thuận trên Zalo (bút lục số 40) thời hạn vay kéo dài thành 22 ngày. Ngày 22/9/2023, ông B chuyển khoản cho ông T 15.000.000 đồng, trong đó có 2.000.000 đồng tiền cà phê ông B gửi cho ông T, vì ông T đứng ra vay tiền hộ, còn tiền lãi là 13.000.000 đồng, là khoản tiền lãi trả cho khoản vay 500.000.000 đồng ngày 31/8/2023 (từ 31/8/2023 đến ngày 22/9/2023 là 23 ngày, tổng cộng lãi ông B đã trả cho khoản vay này là 23.000.000 đồng). Cho đến nay vẫn chưa trả khoản vay này và cũng chưa trả thêm được tiền lãi.

Lần 03: Ngày 07/9/2023, ông B vay số tiền 500.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 2.000đ/1.000.000đ/ngày, thời hạn vay 05 ngày, thỏa thuận qua mạng zalo ông B trả tiền lãi và tiền để uống cà phê (bút lục số 31) là 0.000.000 đồng (lãi 5.000.000 đồng và tiền uống cà phê là 3.000.000 đồng) do ông T đã giúp ông B vay tiền. Đến ngày 11/9/2023, ông B đã chuyển khoản trả đủ. Khoản tiền này đã thanh toán xong nên không đề cập.

Lần 04: Ngày 13/9/2023 (dương lịch), ông B vay 700.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận, nếu không đúng hạn thì chịu 1,5%/tháng, thời hạn vay 12 ngày. Ngày 22/9/2023, ông B chuyển khoản cho ông T 14.500.000 đồng tiền lãi của 10 ngày. Đến nay ông B chưa trả khoản tiền này và chưa trả thêm được tiền lãi.

Như vậy, ông T đã cho ông B vay 04 lần nhưng có 02 lần đã trả đầy đủ, còn lại 02 lần vay chưa trả là khoản vay ngày 16/7/2023 âm lịch (31/8/2023 dương lịch) với số tiền 500.000.000 đồng và ngày 13/9/2023 (dương lịch) với số tiền 700.000.000 đồng, tổng cộng là 1.200.000.000 đồng, mục đích vay để làm ăn và sử dụng chi tiêu trong gia đình. Khi vay ông T và ông B giao dịch bằng hình thức chuyển khoản và có lập giấy vay tiền. Ông T xác định, tại thời điểm vay, bà H vợ ông B không có mặt và cũng không ký vào giấy vay. Đến khoảng ngày 22 đến ngày 24/9/2023, thì bà H có biết việc ông B vay tiền của ông T, bà H cùng chồng là ông B có đến nhà ông T để thương lượng về hình thức trả nợ số tiền này nhưng ông T không đồng ý phương thức mà vợ chồng ông B đưa ra. Đối với hai khoản vay này thì ông B đã trả được 37.500.000 đồng tiền lãi và 2.000.000 đồng tiền để uống cà phê, nếu theo quy định của pháp luật mà đã lấy tiền lãi vượt quá thì ông T đồng ý khấu trừ số tiền vượt quá vào tiền lãi sau này.

Ông T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Đỗ Văn B và bà Trần Thị Thanh H phải liên đới trả cho ông T tổng số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng (một tỉ hai trăm triệu đồng) và lãi suất trong hạn theo quy định, lãi suất quá hạn tính theo thỏa thuận của giấy vay là 1,5%/tháng, thời hạn tính lãi quá hạn cho hai khoản vay đều từ ngày 25/9/2023 cho đến nay, số tiền lãi khoảng 110.000.000 đồng.

**/ Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Đỗ Văn B và bà Trần Thị Thanh H trình bày có nội dung như sau:*

Tại Bản tự khai ngày 30/10/2023 (bút lục số 58), ông Đỗ Văn B khai có vay của ông Phạm Văn T số tiền 1.200.000.000 đồng, mục đích vay để cho bạn là Hồ Văn K mượn, khi vay chỉ mình ông B biết và ký giấy vay chứ vợ ông B là bà Trần Thị Thanh H không biết và cũng không ký vào giấy vay. Khi ông Hồ Văn K tuyên bố vỡ nợ và bỏ trốn thì ông T đòi tiền nợ và ông B đã nói cho vợ biết việc này. Sau khi vay ông B đã trả tiền lãi cho ông T là 29.500.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản. Ông B xác định số tiền còn nợ ông T là 1.200.000.000 đồng và sẽ có trách nhiệm trả, ông B không đồng ý việc ông T khởi kiện buộc vợ ông phải có trách nhiệm cùng trả nợ.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/12/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm, ông B xác định từ ngày 26/8/2023 đến 13/9/2023, ông có vay của ông T 4 lần tiền: **Lần 1:** ngày 26/8/2023 vay 500.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, đến ngày 04/9/2023 trả 500.000.000 đồng; **lần 2:** ngày 31/8/2023 vay 500.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, ngày 11/9/2023 trả 500.000.000 đồng; **lần 3:** ngày 07/9/2023 vay 500.000.000 đồng, đã trả 500.000.000 đồng bằng tiền mặt, không nhớ ngày cụ thể, ông B chỉ nhớ khoảng ngày 20/9/2023, khi trả không có ai chứng kiến và cũng không có giấy tờ gì để chứng minh; **lần 4:** ngày 13/9/2023 vay 700.000.000 đồng, khoản vay này chưa trả. Tổng số tiền lãi ông B đã chuyển trả cho ông T của 4 khoản vay 58.500.000 đồng. Mục đích vay của ông B là vay giùm cho Hồ Văn K, vợ ông B không biết và không liên quan. Vì vậy, ông B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, hiện nay ông B chỉ còn nợ ông T 700.000.000 đồng, đề nghị xem xét lại toàn bộ số tiền lãi của cả 4 khoản vay.

Bị đơn bà Trần Thị Thanh H xác định: Bà là vợ của ông Đỗ Văn B nhưng bà không quen ông Phạm Văn T, không biết việc chồng bà vay mượn, không liên quan và cũng không có trách nhiệm phải trả khoản nợ do ông B vay. Khoảng vào ngày 28 hoặc 29/9/2023, ông T có yêu cầu vợ chồng bà đến nhà ông T nói chuyện về khoản vay này. Khi đó bà H có đồng ý về bán tài sản để trả nợ cho chồng, nhưng nay ông T đã khởi kiện đến Tòa thì bà không đồng ý cùng chồng trả khoản tiền này vì bà không vay và không liên quan gì đến số tiền vay này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2024/DS-ST ngày 23/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 203, Điều 227, Điều 233, Điều 235, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 288, 463, 466, 468 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T: Buộc ông Đỗ Văn B có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn T số tiền là 1.290.998.624 đồng, trong đó có 1.200.000.000 đồng nợ gốc và 90.998.624 đồng nợ lãi.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Trần Thị Thanh H có trách nhiệm liên đới cùng ông Đỗ Văn B trả nợ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, cho đến khi thi hành án xong, ông Đỗ Văn B còn phải trả cho ông Phạm Văn T khoản tiền lãi chậm trả đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/4/2024, nguyên đơn ông Phạm Văn T có đơn kháng cáo, với nội dung: Ông B vay tiền với mục đích phục vụ nhu cầu của gia đình, mua xe ô tô nên vợ ông B là bà Trần Thị Thanh H phải cùng có trách nhiệm trả nợ; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng tuyên buộc ông Đỗ Văn B, bà Trần Thị Thanh H phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền 1.200.000.000 đồng và tiền lãi trong hạn, quá hạn theo lãi suất của giấy vay là 1,5%/tháng từ ngày 25/9/2023 cho đến nay.

Ngày 07/5/2024, bị đơn ông Đỗ Văn B có đơn kháng cáo, với nội dung: Đối với số tiền ông T khởi kiện thì ông B đã trả được 500.000.000 đồng vay gốc và thực tế đã trả tiền lãi là 58.500.000 đồng; đề nghị Tòa án không chấp nhận số tiền vay gốc đã vay là 500.000.000 đồng và khấu trừ số tiền lãi là 58.500.000 đồng và yêu cầu hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2023/QĐ-BPKCTT ngày 25/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Phạm Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo; bị đơn ông Đỗ Văn B giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến, với nội dung: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đã phân tích, đánh giá về yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của các đương sự và khẳng định quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ và phù hợp với pháp luật, nên yêu cầu kháng cáo nguyên đơn ông Phạm Văn T và bị đơn ông Đỗ Văn B là không có căn cứ chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận của nguyên đơn ông Phạm Văn T và bị đơn là ông Đỗ Văn B; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn B và kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn T, xét thấy:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn B, thấy rằng:

[1.1] Đối với khoản vay 500.000.000 đồng ngày 31/8/2023: Quá trình giải quyết vụ án, ông B thừa nhận đã vay tiền của ông Phạm Văn T 04 lần vào các ngày 26/8/2023; ngày 31/8/2023; ngày 07/9/2023 và ngày 13/9/2023, với số tiền tổng cộng là 2.200.000.000 đồng. Về khoản vay ngày 31/8/2023 với số tiền 500.000.000 đồng, ông B cho rằng đã trả cho ông T bằng tiền mặt và ông T đã gạch bỏ giấy. Tuy nhiên tại giấy vay tiền gốc (bút lục 46) thể hiện khoản tiền vay 500.000.000 đồng ngày 16/7/2023 âm lịch (tức ngày ngày 31/8/2023 dương lịch) chưa được gạch bỏ. Đồng thời, nguyên đơn ông Phạm Văn T không thừa nhận sự việc trên và bị đơn ông Đỗ Văn B cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì thể hiện đã trả xong số tiền vay này. Mặt khác, tại bản sao kê các giao dịch chuyển tiền từ ông B cho ông T thể hiện: Ngày 05/9/2023, ông B chuyển trả ông T số tiền 10 triệu đồng và ngày 22/9/2023 ông B chuyển khoản cho ông T số tiền 15 triệu đồng (trong đó 13 triệu đồng tiền lãi và 2 triệu đồng tiền cà phê) đối với khoản vay lần 2 ngày 31/8/2023 (23 ngày tương ứng 23 triệu đồng tiền lãi), là hoàn toàn phù hợp với số tiền lãi theo lãi suất hai bên thỏa thuận; bị đơn ông T cho rằng đã trả tiền gốc nhưng vẫn tiếp tục trả tiền lãi là có sự mâu thuẫn. Do đó, nội dung kháng cáo của bị đơn cho rằng đã trả khoản vay gốc 500.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[1.2] Đối với số tiền lãi 58.500.000 đồng: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông T thừa nhận đã nhận của ông B số tiền lãi này. Tuy nhiên, trong số 58.500.000 đồng có số tiền 11.000.000 đồng nhận ngày 26/8/2023 là tiền lãi của khoản vay ngày 04/9/2023; số tiền 8.000.000 đồng nhận ngày 11/9/2023 là tiền lãi và tiền cà phê của khoản vay ngày 07/9/2023. Điều này hoàn toàn phù hợp với thỏa thuận về lãi suất giữa các bên khi vay và mức lãi quá hạn là 1.5%/tháng. Số tiền 39.500.000 đồng còn lại là tiền lãi và tiền cà phê của hai khoản vay chưa trả gốc mà nguyên đơn khởi kiện. Bản án sơ thẩm đã khấu trừ số tiền 39.500.000 đồng vào số tiền lãi mà ông B phải trả. Do đó, ông B kháng cáo yêu cầu khấu trừ số tiền lãi 58.500.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[1.3] Đối với yêu cầu hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 10/2023/QĐ-BPKCTT ngày 25/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của ông Đỗ Văn B và bà Trần Thị

Thanh H là quyền sử dụng đất đối với thửa đất sau: Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 52, diện tích 7.030m², trong đó có 200m² đất ở tại nông thôn và 6.830m² đất trồng cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số BD 156810 do Ủy ban nhân dân huyện E cấp ngày 14/10/2011, cập nhập thay đổi pháp lý ngày 16/5/2022 cho ông Đỗ Văn B và bà Trần Thị Thanh H. Sau khi ban hành quyết định, ngày 27/10/2023 ông B nhận được quyết định trên và không có ý kiến khiếu nại gì. Mặt khác quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị Thanh H cũng đồng ý dùng tài sản chung của vợ chồng để thanh toán nghĩa vụ của ông B và không khiếu nại quyết định trên. Do đó quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu lực thi hành. Việc ông B kháng cáo yêu cầu hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khi không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông B về nội dung này.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn T về việc buộc bà Trần Thị Thanh H có nghĩa vụ liên đới cùng ông Đỗ Văn B trả nợ, thấy rằng: Mặc dù trong giấy vay tiền thể hiện mục đích vay là để làm ăn, sử dụng chi tiêu gia đình, nhưng đây là giấy vay tiền mẫu được in sẵn, việc trao đổi vay tiền được thực hiện giữa ông T với ông B. Sau khi thống nhất ông T yêu cầu ông B đến ký xác nhận sau đó chuyển tiền vào tài khoản ông B, không được bà H xác nhận. Quá trình giải quyết vụ án, ông B và bà H cũng cho rằng đây là vay riêng của ông B, mục đích vay để chuyển cho ông Hồ Văn K vay lại, số tiền vay không sử dụng vào mục đích làm ăn, chi tiêu trong gia đình, nên bản án sơ thẩm chỉ buộc một mình ông B có nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ. Do đó, việc ông Phạm Văn T kháng cáo yêu cầu bà Trần Thị Thanh H có trách nhiệm liên đới cùng ông Đỗ Văn B trả nợ là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những phân tích và nhận định trên, xét thấy: Bản án sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T, buộc ông Đỗ Văn B có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn T số tiền 1.290.998.624, trong đó có 1.200.000.000 đồng nợ gốc và 90.998.624 đồng nợ lãi, là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn đều không có căn cứ chấp nhận, nên cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên nguyên đơn ông Phạm Văn T và bị đơn ông Đỗ Văn B phải án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn T và kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn B; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2024/DS-ST ngày 23/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng: Các Điều 288, 463, 466, 468 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T.

Buộc ông Đỗ Văn B có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn T số tiền là 1.290.998.624 đồng (một tỉ hai trăm chín mươi triệu chín trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm hai mươi bốn đồng), trong đó có 1.200.000.000 đồng nợ gốc và 90.998.624 đồng nợ lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T về việc buộc bà Trần Thị Thanh H có trách nhiệm liên đới cùng ông Đỗ Văn B trả nợ.

3. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2023/QĐ-BPKCTT ngày 25/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk về việc “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” quy định tại khoản 11 Điều 114, Điều 126 Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đỗ Văn B phải chịu 50.729.958 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả cho ông Phạm Văn T số tiền 24.201.750 đồng, tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0001150 ngày 10/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn T và ông Đỗ Văn B, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông T đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0000409 ngày 30/5/2024 và số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông B đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0000400 ngày 24/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (Vụ II);
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Kar;
- Chi cục THADS huyện E;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THÂM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Bình